

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ NGHỆ AN

Số: /CTK-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2021
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Thái Bá Minh

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2021 - TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp tháng 10 năm 2021 tỉnh Nghệ An chủ yếu tập trung thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa 2021, gieo trồng cây hàng năm vụ Đông 2022.

a. Trồng trọt:

Cây hàng năm

* Sản xuất Vụ Mùa

Sản xuất vụ Mùa năm 2021 được dự báo là không được thuận lợi ngay từ đầu vụ, thời tiết nắng nóng gay gắt kéo dài, khiến cho lượng nước tích trữ tại các hồ chứa xuống thấp, nhiều diện tích bị khô hạn bỏ hoang. Thêm vào đó là mưa to kéo dài gây ngập úng nhiều nơi, gây ảnh hưởng đến kết quả sản xuất vụ Mùa.

Tính đến ngày 8/10/2021, tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa ước đạt 82.041,07 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 97,68%, giảm 1.948,13 ha.

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 25.447,03 ha, giảm 11,86% (-3.423,04 ha), chiếm 31,02% tổng diện tích gieo trồng của cả vụ. Diện tích giảm mạnh do một số địa phương chuyển sang gieo cấy vụ Hè thu 2021 và chuyển đổi mục đích sử dụng khác. Năng suất ước đạt 36,63 tạ/ha, tăng 9,67% so với cùng kỳ năm trước. Năng suất tăng do vụ Mùa năm 2020 chuẩn bị thu hoạch thì thời tiết mưa nhiều dẫn đến lúa bị mọc mầm hư hỏng, năng suất thấp. Sản lượng ước đạt 93.221,38 tấn, giảm 3,33% (-3.213,58 tấn). Sản lượng giảm chủ yếu do diện tích giảm.

- Cây ngô: diện tích ước đạt 4.866,04 ha, so với cùng kỳ tăng 4,57% (+212,84 ha). Diện tích ngô tăng do bà con chuyển đổi từ rau màu và trồng xen trong cây lâu năm ở một số địa phương như: Quỳnh Hợp tăng 151 ha; Con Cuông 66 ha; huyện Nghĩa Đàn tăng 60 ha. Năng suất ước đạt 39,37 tạ/ha, sản lượng ước đạt 19.156,99 tấn, tăng 3,9% (+718,51 tấn). Bà con nông dân đã đưa vào gieo trồng những loại giống ngô lai biến đổi gen có khả năng chống lại được sâu bệnh, nhất là dịch sâu keo mùa thu đang phá hoại rất mạnh.

- Cây lấy củ có chất bột: diện tích ước tính đạt 15.016,7 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,24% (+1.013,62 ha). Trong đó: Cây khoai lang diện tích gieo trồng ước đạt 622,37 ha, tăng 9,18%, năng suất ước đạt 62,88 tạ/ha, giảm 2,92%, sản lượng ước đạt 3.913,43 tấn, tăng 5,99%. Cây sắn diện tích gieo trồng ước đạt 13.812,19 ha, tăng 1.007,09 ha, năng suất ước đạt 235,22 tạ/ha, sản lượng ước đạt 324.888,23 tấn, tăng 8,94%. Nguyên nhân diện tích sắn tăng là bà con trồng lại diện tích năm 2020 bỏ hoang, khai hoang thêm diện tích chưa sử dụng, chuyển đổi diện tích từ cây trồng khác.

- Cây mía: Diện tích gieo trồng ước đạt 20.043,67 ha, bằng 99,90% so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 593,03 tạ/ha, sản lượng đạt 1.188.650,05 tấn, so với cùng kỳ tăng 0,35%. Diện tích mía trồng nhiều ở một số huyện như: Nghĩa Đàn 7.300 ha, Quỳnh Hợp 4.983 ha, Tân Kỳ 3.171 ha, Quỳnh Châu 1.285 ha.

- Cây có hạt chứa dầu: Diện tích gieo trồng ước đạt 645,1 ha, so với cùng kỳ tăng 5,30%. Diện tích tăng chủ yếu ở gieo trồng cây lạc, diện tích cây lạc gieo trồng ước đạt 446,2 ha, tăng 8,93%; Cây vừng diện tích vùng gieo trồng ước đạt 191 ha, giảm 0,05%.

- Rau, đậu, hoa cây cảnh: Diện tích gieo trồng ước đạt 6.822,46 ha, tăng 4,02% (+263,57 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích rau các loại ước đạt 6.206,33 ha (tăng 5,22%), năng suất ước đạt 133,45 tạ/ha (giảm 4,44%), sản lượng ước đạt 82.824,51 tấn (tăng 0,55%). Diện tích đậu/đỗ các loại ước đạt 600,92 ha (tăng 1,12%), năng suất ước đạt 7,78 tạ/ha (tăng 4,06%), sản lượng ước đạt 467,53 tấn (tăng 5,22%).

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng ước đạt 9.199,97 ha, giảm 0,3% (-27,58 ha) so với cùng kỳ năm trước. Cây gia vị hàng năm ước đạt 1.154,48 ha (tăng 4,27%), cây dược liệu hương liệu ước đạt 544,54 ha (giảm 3,11%), cây hàng năm khác ước đạt 7500,95 ha (giảm 0,76%).

* Sản xuất Vụ Đông

Vụ Đông sản xuất trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, mưa bão bất thường, khó lường. Ảnh hưởng của hai cơn bão số 7 và 8 trên địa bàn tỉnh khiến mưa lớn liên tiếp kéo dài từ cuối tháng 9 đến giữa tháng 10 gây ngập úng diện tích rau màu. Bên cạnh đó sản xuất vụ Đông đang phải đối mặt với nguy cơ bị chuột, cào cào và các loại sâu bệnh có khả năng phát triển gây hại nặng.

Tính đến ngày 15/10/2021 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh ước đạt 16.536 ha, đạt 38,87% kế hoạch sản xuất và chỉ bằng 91,79% so với cùng kỳ năm trước.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước tính đạt 8.743 ha, giảm 6,82% (-639,5 ha) so với cùng kỳ năm trước và ước đạt 43,71% so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân giảm là do thời tiết mưa nhiều, đất ướt. Ngô vụ Đông được gieo trồng tập trung chủ yếu ở các huyện có điều kiện thâm canh, địa hình và đất đai thuận lợi như: Diễn Châu 1.742 ha; Nam Đàn 1.593 ha, Anh Sơn 961 ha; Nghi Lộc 943 ha...

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước tính đạt 673 ha, giảm 4,54% so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 44,83% so với kế hoạch đề ra.

- Cây lạc: Vụ Đông năm nay tập trung chủ yếu các giống lạc mới, được gieo trồng trên đất vùng, đậu Hè thu đã thu hoạch, nhưng mưa lớn gây ngập úng, diện tích chờ gieo trồng ngập sâu trong nước. Diện tích gieo trồng ước đạt 1.057 ha, bằng 70,47% kế hoạch, giảm 11,24% (-133,92 ha) so với cùng kỳ.

- Cây rau đậu, hoa cây cảnh: diện tích gieo trồng ước đạt 4.878 ha, giảm 10,32% (-561,44 ha) so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 39,03% kế hoạch đề ra. Đợt mưa lớn kéo dài cuối tháng 9 gây ngập úng cơ bản diện tích rau màu.

Trước diễn biến tình hình thời tiết và tiến độ gieo trồng các loại cây vụ Đông đang còn thấp so với kế hoạch, Sở Nông nghiệp tập trung chỉ đạo các huyện tăng cường công tác chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên. Tập trung phục hồi và chăm sóc những diện tích đã gieo trồng nhưng bị ngập, thường xuyên kiểm tra các loại sâu bệnh để có biện pháp phòng trừ kịp thời, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ trong khung thời vụ cho phép.

b. Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 10 năm 2021 ước đạt 269.525 con, giảm 0,11% (-290 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi trâu không còn phát triển do: đa số diện tích đất trồng lúa đều sử dụng cơ giới hóa thay cho sức cày kéo của trâu, môi trường nuôi bị thu hẹp, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, thời gian nuôi kéo dài...

Tổng đàn bò ước đạt 495.412 con, tăng 3,24% (+15.527 con) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 69.304 con, tăng 13,02% (+7.982 con). Tổng đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển nhanh, các dự án lớn về chăn nuôi bò sữa theo hướng áp dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần thực phẩm sữa TH và Vinamilk tiếp tục phát triển.

Tổng đàn lợn ước đạt 916.532 con, tăng 1,82 % (+16.391 con) so với cùng kỳ năm 2020. Chăn nuôi lợn của tỉnh Nghệ An chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất; ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sinh học, công nghệ cao; chú trọng cơ cấu lại chăn nuôi; an toàn dịch bệnh; đầu tư phát triển thị trường và những chính sách an sinh khác.

Tổng đàn gia cầm tại thời điểm tháng 10 năm 2021 ước đạt 29.616 nghìn con, tăng 8,26 % (+2.260 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tổng đàn gà ước đạt 25.139 nghìn con, tăng 9,12% (+2.101 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2020. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 10/10/2021, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Có 67 ổ dịch xảy ra rải rác tại một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, nông hộ chưa qua 21 ngày, tại 13 huyện: Yên Thành - 10 ổ dịch, Đô Lương - 09 ổ dịch, Quỳnh Hợp - 09 ổ dịch, Nghi Lộc - 8 ổ dịch, Diễn Châu - 07 ổ dịch, Quế Phong: 05 ổ dịch, Nam Đàn: 04 ổ dịch, Quỳnh Châu: 04 ổ dịch, thành phố Vinh: 04 ổ dịch, Tương Dương: 02 ổ dịch, Thanh Chương: 02 ổ dịch, Nghĩa Đàn: 02 ổ dịch, Con Cuông: 01 ổ dịch. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 279 ổ dịch tả lợn Châu Phi tại 20 huyện, thành phố, thị xã (7.066 hộ/1.108 xóm/279 xã). Lũy kế số lợn đã tiêu hủy: 22.144 con, tổng trọng lượng 1.346,28 tấn.

- Bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò: Có 02 ổ dịch chưa qua 21 ngày thuộc 02 huyện: Anh Sơn, Tương Dương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 353 ổ dịch viêm da nổi cục ở 21 huyện, thành phố, thị xã (7.269 hộ/1.492 xóm/353 xã). Lũy kế số gia súc mắc bệnh: 9.786 con (91 trâu, 34 nghé, 6.261 bò, 3.400 bê); số gia súc chết là 2.418 con (08 trâu, 07 nghé, 619 bò, 1.784 bê); tỷ lệ chết/mắc bệnh 24,71%. Trọng lượng tiêu hủy: 327.102 kg.

- Các dịch bệnh khác: xảy ra lẻ tẻ ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đã được phát hiện sớm, khống chế, xử lý trong diện hẹp không để lây lan sang hộ thứ hai.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 10 năm 2021, thời tiết mát mẻ, toàn tỉnh có mưa trên diện rộng rất thuận lợi cho việc trồng rừng. Các địa phương, đơn vị và hộ dân trong tỉnh đã đẩy nhanh tiến độ trồng rừng vụ thu để đảm bảo đúng kế hoạch đề ra. Nhìn chung, 10 tháng qua Lâm nghiệp tỉnh Nghệ An phát triển ổn định, tập trung công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng, chăm sóc và khai thác gỗ, bên cạnh đó tăng cường quản lý chất lượng giống cây trồng.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 10 ước đạt 2.771 ha, tăng 10,84% (+271 ha) so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 15.358 ha, tăng 10,01% (+1.398 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 10 ước đạt 462 ngàn cây, tăng 2,21% (+10 ngàn cây). Lũy kế 10 tháng đầu năm ước đạt 4.846 ngàn cây, tăng 1,25% (+60 ngàn cây) so với cùng kỳ năm trước.

Chăm sóc rừng trồng: người dân, chủ rừng đang tiến hành chăm sóc rừng lần 1 đối với diện tích rừng trồng năm thứ nhất, thứ hai và thứ ba đúng tiến độ. Diện tích ước đạt: 54.000/54.000 ha, đạt 100% kế hoạch. Hiện nay đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác để tiến hành chăm sóc đợt 2, đợt 3 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng phát triển tốt.

Tiếp tục tuyên truyền vận động người dân bảo vệ tốt 964.660 ha diện tích đất có rừng, kinh phí chi trả từ Quỹ bảo vệ phát triển rừng, chính sách khoán theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và các Nghị định khác.

Khoanh nuôi rừng: Đang tổ chức triển khai khoanh nuôi tái sinh rừng đúng tiến độ với diện tích ước đạt: 76.000/76.000 ha đạt 100% kế hoạch.

Chuẩn bị cung cấp cây giống để phục vụ cho công tác trồng rừng, cơ cấu loại cây trồng: keo các loại, bạch đàn, lát hoa, lim xanh... Ươm cây giống nhiều chủ yếu là các hộ dân ở huyện Tân Kỳ, huyện Yên Thành và các Lâm trường.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 10 năm 2021 ước tính đạt 146 nghìn m³, tăng 21,54% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sản lượng gỗ khai thác rừng trồng 10 tháng đầu năm ước đạt 1.125 nghìn m³, tăng 7,11%. Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu là rừng sản xuất, do một số diện tích rừng trồng đã đến kỳ khai thác,

năng suất, trữ lượng gỗ rừng trồng khai thác ngày càng nhiều; nhu cầu sử dụng gỗ nguyên liệu tăng cao phục vụ sản xuất, xây dựng, xuất khẩu...

Củ khai thác trong tháng 10 ước tính đạt 62.560 ste, tăng 1,66% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng củ khai thác 10 tháng ước đạt 873.031 ste tăng 1,22%. Củ khai thác tăng do tập quán người đồng bào dân tộc, các hộ có thu nhập thấp thường sử dụng củ làm nhiên liệu chất đốt. Mặt khác, sản lượng gỗ khai thác tăng nên khi khai thác gỗ, phần còn lại thì người dân khai thác củ để bán làm chất đốt.

Một số lâm sản như luồng, tre, mây... 10 tháng đầu năm thu hoạch đều tăng hơn so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu phục vụ chế biến công nghiệp và đời sống. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng được người dân khai thác và thu nhặt nhiều như: rau rừng, nấm, măng tươi, lá dong, cây làm thuốc, sản phẩm thu nhặt khác.

3. Sản xuất thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 10 ước đạt 193 ha, tăng 3,60% (+7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích nuôi cá 151 ha, tăng 3,08% (+5 ha); diện tích nuôi tôm 39 ha, tăng 5,41% (+2 ha); diện tích thủy sản khác 3 ha, tăng 6,67% (+0,2 ha). Lũy kế 10 tháng đầu năm ước đạt 21.874 ha, tăng 3,47% (+733 ha) so cùng kỳ năm trước; diện tích nuôi cá 19.239 ha, tăng 3,13% (+583 ha); diện tích nuôi tôm 2.385 ha, tăng 5,95% (+134 ha); diện tích thủy sản khác 250 ha, tăng 6,79% (+16 ha).

Tháng 10 thời tiết diễn biến bất thường ảnh hưởng cho bà con đánh bắt trên vùng biển nước ta. Ngư dân đã tranh thủ những lúc thời tiết thuận lợi tăng cường bám biển để ra khơi dài ngày. Sản lượng khai thác đánh bắt hải sản luôn giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của bà con. Sáng 7/10, hàng trăm tàu cá của ngư dân huyện Quỳnh Lưu tất bật về bờ tránh áp thấp nhiệt đới đã mang về hàng trăm tấn hải sản có giá trị. Đây là chuyến biển bội thu nhất trong năm nay của bà con ngư dân.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 10 năm 2021 ước tính đạt 23.580 tấn, tăng 7,21% (+1.586 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 20.246 tấn, tăng 7,24% (+1.367 tấn); Tôm 615 tấn, tăng 6,15% (+36 tấn); Thủy sản khác 2.719 tấn, tăng 7,22% (+183 tấn). Lũy kế 10 tháng ước đạt 225.180 tấn, so với cùng kỳ tăng 8,01% (+16.695 tấn). Trong đó: Cá 186.320 tấn, tăng 7,98% (+13.777 tấn); Tôm 9.926 tấn, tăng 7,89% (+726 tấn); Thủy sản khác 28.934 tấn, tăng 8,20% (+2.192 tấn).

Sản lượng khai thác tháng 10 năm 2021 ước đạt 18.364 tấn, so với tháng 10 năm 2020 tăng 6,72% (+1.156 tấn). Cộng dồn 10 tháng ước đạt 169.771 tấn, tăng 7,56% (+11.938) tấn so cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 10 năm 2021 ước đạt 5.216 tấn, so với tháng 10 năm 2020 tăng 8,99% (+430 tấn). Lũy kế 10 tháng ước đạt 55.409 tấn, tăng 9,39% (+4.757 tấn) so cùng kỳ năm trước. Tình hình nuôi trên các hình thức từ ao hồ nhỏ đến hồ đập thủy lợi hiện nay đang phát triển khá ổn định.

Thời tiết, nguồn nước hiện nay thuận lợi cho thả nuôi giống. Vì vậy các hộ thả nuôi theo đúng lịch mùa vụ.

Sản xuất con giống trong tháng 10 năm 2021 ước đạt 101 triệu con, so với tháng 10 năm 2020 tăng 6,32% (+6 triệu con). Trong đó: tôm thẻ 10 triệu con, tăng 18,75% (+2 triệu con). Lũy kế đến 10 tháng ước đạt 3.499 triệu con, so với cùng kỳ năm trước tăng 9,72% (+310 triệu con), trong đó: tôm thẻ 2.462 triệu con tăng 14,19% (+306 triệu con).

4. Sản xuất công nghiệp

Mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh nhưng các nhà máy, cơ sở sản xuất đã chủ động các phương án sắp xếp lao động, ca kíp để sản xuất bình thường. Nhiều doanh nghiệp dự kiến tăng sản lượng sản xuất do có các đơn hàng xuất khẩu, một số nhà máy xây mới sau thời gian chạy thử đã có sản phẩm thương mại ổn định. Hiệp định EVFTA là đòn bẩy tăng trưởng mạnh mẽ với những tác động to lớn lên kinh tế - xã hội.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2021 tăng 1,27% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 6,74%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,40%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,96%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 4,97%.

Trong tháng sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Quần áo không dệt kim ước đạt 5,6 triệu cái, tăng 55,01%; Sữa chua ước đạt 4,4 nghìn tấn, tăng 39,39%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 36,1 nghìn tấn, tăng 30,43%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 1,3 nghìn tấn, tăng 27,70%; Nước máy ước đạt 2,9 triệu m³, tăng 11,86%; Xi măng ước đạt 695,7 nghìn tấn, tăng 6,66%; Thức ăn gia súc ước đạt 13,9 nghìn tấn, tăng 4,39%; Điện thương phẩm ước đạt 320 triệu KWh, tăng 3,59%; Tôn lợp ước đạt 95,2 nghìn tấn, tăng 3,27%...

Bên cạnh đó, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn xuất khẩu giảm, không có đơn hàng do ảnh hưởng của dịch Covid-10. Một số nhà máy không tuyển dụng được lao động, thị trường tiêu thụ chậm, thiếu nguyên liệu, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ, công nhân nghỉ luân phiên... tình hình sản xuất bị xáo trộn, không đạt sản lượng theo kế hoạch như: Vỏ hộp lon bia ước đạt 173 tấn, giảm 63,66%; Phân hóa học NPK ước đạt 1,9 nghìn tấn, giảm 62,68%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 3 nghìn tấn, giảm 35,94%; Thùng carton ước đạt 1,9 triệu chiếc, giảm 35,93%; Đá chế biến ước đạt 40,4 nghìn m³, giảm 26,47%; Bia đóng chai ước đạt 2,1 triệu lít, giảm 23,92%; Loa BSE ước đạt 10 triệu cái, giảm 23,63%; Clanhke xi măng ước đạt 735,8 nghìn tấn, giảm 21,06%; Bia đóng lon ước đạt 5,8 triệu lít, giảm 12,66%; Bê tông tương ước đạt 30,4 nghìn m³, giảm 12,61%; Bột đá ước đạt 39,5 nghìn tấn, giảm 10,21%...

Tính chung 10 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 16,03% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước tăng 15,43%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 15,64%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 21,29%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước giảm 0,44%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số nhà máy xây mới đi vào hoạt động, sản xuất ổn định đã góp phần làm tăng một số sản phẩm công nghiệp như: Quần áo không dệt kim ước đạt 56,9 triệu cái, tăng 58,78%; Tôn lợp ước đạt 915,4 nghìn tấn, tăng 39,31%; Sợi ước đạt 10,8 nghìn tấn, tăng 29,70%; Điện sản xuất ước đạt 2.691 triệu KWh, tăng 24,59%; Xi măng ước đạt 7,2 triệu tấn, tăng 23,35%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 12,4 nghìn tấn, tăng 19,06%; Clanhke xi măng ước đạt 7,1 triệu tấn, tăng 16,21%...

Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn nhà máy hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất giảm như: Nắp lon bia ước đạt 17 tấn, giảm 55,66%; Phân hóa học NPK ước đạt 27,7 nghìn tấn, giảm 30,74%; Đá chế biến ước đạt 389,7 nghìn m³, giảm 28,11%; Đường ước đạt 76,6 nghìn tấn, giảm 19,52%; Bia đóng chai ước đạt 25,6 triệu lít, giảm 19,28%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 3,4 nghìn tấn, giảm 18,34%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 305 nghìn tấn, giảm 14,95%; Bê tông tươi ước đạt 295,8 nghìn m³, giảm 13,01%; Loa BSE ước đạt 108,3 triệu cái, giảm 7,13%...

5. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 ước đạt 642,7 tỷ đồng, giảm 5,83% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.375 tỷ đồng, giảm 15,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.602,7 tỷ đồng, chiếm 48,42% so với tổng số, giảm 12,78% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.651 tỷ đồng, chiếm 30,72%, giảm 17,48%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1.121,3 tỷ đồng, chiếm 20,86%, giảm 18,49%. Vốn đầu tư giảm do kế hoạch đầu tư công năm nay giảm 5,84% so với kế hoạch năm 2020, tiến độ giải ngân vốn ODA vẫn còn rất chậm, chưa đạt được 50% kế hoạch đặt ra. Các dự án từ nguồn ngân sách trung ương, chương trình mục tiêu quốc gia trong 10 tháng đầu năm chưa được bổ sung nguồn vốn nên chưa thúc đẩy được tiến độ thực hiện các công trình. Bên cạnh đó tình hình dịch bệnh covid-19 đã tác động lớn đến việc hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Một số công trình có vốn đầu tư lớn thực hiện trong kỳ như: Dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 9.203,4

tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 22,5 tỷ đồng; Đường Mường Xén - Ta Do - Khe Kiền với tổng mức đầu tư 768,2 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 6,2 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 7,7 tỷ đồng; Dự án Đầu tư sửa chữa nâng cấp đê lưu vực Sông Cả Nghệ An với tổng mức đầu tư 975,9 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 6,5 tỷ đồng; Cầu Thanh Nam qua Sông Lam huyện Con Cuông với tổng mức đầu tư là 166 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5,5 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong kỳ 17,6 tỷ....

6. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 14.643 tỷ đồng, bằng 104,35% dự toán cả năm và tăng 7,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa ước đạt 13.085,3 tỷ đồng, bằng 102,37% dự toán và tăng 3,20%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.557,7 tỷ đồng, bằng 124,62% dự toán và tăng 72,24%.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2020 như: Lệ phí trước bạ ước đạt 871 tỷ đồng, tăng 23,42%; Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước ước đạt 370,4 tỷ đồng, tăng 18,41%; Thu phí và lệ phí ước đạt 242,5 tỷ đồng, tăng 12,82%; Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh ước đạt 3.990,4 tỷ đồng, tăng 8,25%; Thu từ doanh nghiệp Trung ương ước đạt 472,2 tỷ đồng, tăng 6,42%; Thu tiền sử dụng đất ước đạt 3.974,2 tỷ đồng, tăng 6,11%,...

Bên cạnh đó có khoản thu giảm như: Thu khác ngân sách ước đạt 313,3 tỷ đồng, giảm 20,52%; Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 1.687,8 tỷ đồng, giảm 14,73%; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản ước đạt 174,1 tỷ đồng, giảm 10,87%; Thu từ hoa lợi công sản, đất quỹ công ích ước đạt 39,5 tỷ đồng, giảm 9,61%; Thu từ doanh nghiệp địa phương ước đạt 92,6 tỷ đồng, giảm 8,86%; Thu xổ số kiến thiết ước đạt 21,6 tỷ đồng, giảm 5,03%; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 218,3 tỷ đồng, giảm 1,24%...

Tổng chi ngân sách 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 21.444,4 tỷ đồng, bằng 83,39% dự toán. Trong đó chi đầu tư phát triển ước đạt 5.950 tỷ đồng, bằng 91,53% dự toán; Chi thường xuyên ước đạt 15.104,4 tỷ đồng, bằng 80,46% dự toán. Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 6.384,5 tỷ đồng, bằng 79,74% dự toán; Chi quản lý hành chính 2.798 tỷ đồng, bằng 80,20% dự toán; Chi sự nghiệp y tế 1.775 tỷ đồng, bằng 83,20% dự toán; Chi sự nghiệp kinh tế 1.630,5 tỷ đồng, bằng 79,60% dự toán; Chi đảm bảo xã hội 945 tỷ đồng, bằng 80,52% dự toán.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 10 năm 2021, sau khi tỉnh đã kiểm soát được Covid-19, các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh đang dần trở lại bình thường. Các gói hỗ trợ nền kinh tế được triển khai, nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, người dân đang đi vào cuộc sống. Hoạt động của các ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, giáo dục đào tạo và các ngành dịch vụ khác tăng khá so với tháng trước. Ngành công thương tiếp tục bám sát diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả thị trường, tăng cường phát triển ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa trong tỉnh thông qua các hoạt động kết nối giao thương với các tỉnh, thành trong cả nước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2021 ước đạt 6.315,1 tỷ đồng, tăng 34,45% so với tháng trước, giảm 20,04% so với cùng kỳ năm ngoái. Dự tính 10 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 59.035,3 tỷ đồng giảm 10,26% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hoạt động bán lẻ hàng hóa, trong tháng 10 sau khi đã kiểm soát được dịch Covid-19, các ki-ốt, cửa hàng kinh doanh dần khôi phục, nguồn hàng đa dạng, phong phú. Tình hình lưu chuyển hàng hóa tăng hầu hết ở các nhóm ngành hàng so với tháng 9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 ước đạt 5.693,62 tỷ đồng, chiếm 90,16% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 29,94% so với tháng trước và giảm 14,35% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 12 nhóm ngành, có 2 nhóm ngành tăng gồm: Ô tô các loại ước đạt 1.217 tỷ đồng, tăng 13,38%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước 445,6 tỷ đồng, tăng 7,16%. Có 10 nhóm hàng giảm gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 27,5 tỷ đồng, giảm 56,87%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 451,7 tỷ đồng, giảm 45,87%; Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) ước đạt 276,5 tỷ đồng, giảm 41,74%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 45,2 tỷ đồng, giảm 33,04%; Hàng may mặc ước đạt 332 tỷ đồng, giảm 20,07%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 1.788,1 tỷ đồng, giảm 14,35%; Xăng, dầu các loại ước đạt 598,5 tỷ đồng, giảm 12,07%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 213,8 tỷ đồng, giảm 5,05%; Hàng hóa khác ước đạt 234,8 tỷ đồng, giảm 3,80%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 62,9 tỷ đồng, giảm 3,46%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 51.123,6 tỷ đồng giảm 6,96% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch trên địa bàn trong tháng 10 đã có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng trở lại so với tháng trước. Mặc dù, doanh thu tăng khá so với tháng trước nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 356,9 tỷ đồng, chiếm 5,65% tổng mức bán lẻ hàng

hóa, dịch vụ, tăng gần gấp 4 lần so với tháng trước và bằng 52,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 5,2 tỷ đồng, tăng gấp 2,6 lần so với tháng trước và bằng 7,20% so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh thu ngành dịch vụ ăn uống ước đạt 351,7 tỷ đồng, tăng gần gấp 4 lần so với tháng trước và bằng 58,08% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 3.846,7 tỷ đồng, giảm 35,46% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 10 ước đạt 1,4 tỷ đồng, chiếm 0,02% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, bằng 16,85% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước tính 10 tháng đầu năm 2021 doanh thu đạt 20,2 tỷ đồng bằng 30,69% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động các ngành dịch vụ khác trong tháng 10 tăng khá mạnh so với tháng trước nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Các dịch vụ sửa chữa máy tính, dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình, dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu nhu cầu tăng trở lại sau thời gian giãn cách xã hội. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 10 ước đạt 263,1 tỷ đồng, chiếm 4,17% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 16,90% so với tháng trước, bằng 46,60% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng đầu năm ước đạt 4.044,7 tỷ đồng, giảm 15,93% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 10 năm 2021 giảm 0,55% so với tháng trước, so với bình quân cùng kỳ tăng 1,36%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 2 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước. Đó là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,52%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,09%. Bên cạnh đó, có 5 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số tăng, đó là: Giao thông tăng 1,77%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,82%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,09%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,06%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%. Đồ uống và thuốc lá, Thuốc và dịch vụ y tế, Giáo dục, Bru chính viễn thông không tăng không giảm.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 0,77% và giảm 4,00% so với tháng 10/2020. Chỉ số đô la Mỹ giảm 0,03% so với tháng trước và tăng 10,66% so với tháng 10/2020.

8. Vận tải kho bãi

Hiện nay, tỉnh Nghệ An đã chuyển sang trạng thái bình thường mới trên phạm vi toàn tỉnh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đơn vị, người dân an tâm sản xuất, kinh doanh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giao thông vận tải khôi phục lại hoạt động hành khách liên tỉnh (áp dụng thí điểm từ ngày 13/10-20/10/2021). Các đơn vị kinh doanh vận tải ngoại tỉnh đã lên kế hoạch vận chuyển trở lại sau một thời gian dài phải ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các đơn vị vận tải nội tỉnh, xe bus, xe taxi hoạt động với tần suất nhiều hơn và đảm bảo được các điều kiện về phòng chống dịch. Cho nên hoạt động vận tải hành

khách tháng này tăng cao so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm trước thì vẫn giảm trên cả ba tiêu chí là doanh thu, vận chuyển, luân chuyển.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 10 ước đạt 45,1 tỷ đồng, tăng 39,33% so với tháng trước và giảm 79,2% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.994 nghìn lượt hành khách, tăng 15,19% so với tháng trước và giảm 78,08% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 167.828 nghìn lượt hành khách.km, tăng 21,42% so với tháng trước và giảm 77,63% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.269,2 tỷ đồng, giảm 36,03% so cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 56.061 nghìn lượt hành khách, giảm 32,76%. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 4.626.788 nghìn lượt hành khách.km, giảm 31,26%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 10 năm 2021 ước đạt 573,6 tỷ đồng, tăng 8,50% so với tháng trước và giảm 1,16% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 11.120 nghìn tấn, tăng 8,18% so với tháng trước và giảm 2,39% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 309.709 nghìn tấn.km, tăng 6,63% so với tháng trước và giảm 0,18% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 5.703,9 tỷ đồng, tăng 2,17% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 106.947 nghìn tấn, tăng 1,2%. Khối lượng luân vận chuyển hàng hóa ước đạt 3.142.960 nghìn tấn.km, tăng 5,93%.

Dự ước tháng 10 năm 2021 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 143,1 tỷ đồng, tăng 3,08% so với tháng trước và tăng 1% so cùng kỳ năm ngoái. Cộng dồn 10 tháng ước đạt 1.254,4 tỷ đồng, tăng 10% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát trong tháng 10 ước đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 27,32% so với tháng trước và tăng 30,80% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước 10 tháng đạt 9,8 tỷ đồng, tăng 32,50% so 10 tháng năm 2020.

9. Một số vấn đề xã hội (tính đến ngày 10/10/2021)

a. Tình hình dịch bệnh

- Dịch Covid-19:

Trước diễn biến phức tạp của làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để kịp thời chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ công tác phòng, chống dịch trên địa bàn Thực hiện tốt phương châm “bốn tại chỗ”, gắn trách nhiệm của người đứng đầu trong thực thi nhiệm vụ. Tuyên truyền sâu rộng thông điệp 5K của Bộ Y tế. Triển khai đồng bộ các biện pháp phòng và kiểm soát lây nhiễm tại các cơ sở khám chữa bệnh, thực hiện sàng lọc và kiểm tra y tế ở tất cả các cổng ra vào, chuyển ngay các người bệnh có nghi ngờ vào khu cách ly nếu có dấu hiệu liên quan dịch tễ, hình thành các buồng cấp cứu sàng lọc ngay tại khoa cấp cứu, tăng cường tầm soát xét nghiệm SARS-CoV-2.

Sở Y tế Nghệ An đã có công văn đề nghị Bộ Y tế quan tâm, giúp đỡ để sớm bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Thực hiện Chiến dịch tiêm chủng vắc-xin phòng Covid-19, Nghệ An đã tiếp nhận 1.108.610 liều vắc-xin, bao gồm 4 loại vắc xin là Astrazeneca, Moderna, Pfizer và Vero cell. Tính đến 20h giờ ngày 18/10, Nghệ An đã thực hiện 22 đợt tiêm. Tổng số mũi tiêm đã thực hiện là 917.980. Trong đó, số người tiêm 2 mũi là 93.746 (chiếm 3% dân số, 4% người trên 18 tuổi); số người tiêm ít nhất 1 mũi là 824.234 (chiếm 25% dân số, 34% người trên 18 tuổi).

Hiện nay, chiến dịch tiêm chủng vắc-xin phòng Covid-19 diễn ra đảm bảo an toàn, hiệu quả, kịp tiến độ đề ra theo đúng quy định, hướng dẫn đã ban hành; không để xảy ra tai biến, sự cố đáng tiếc nào. Để đạt được mục tiêu chiến dịch tiêm chủng vắc-xin phòng Covid-19 đặt ra, nhu cầu vắc-xin phòng Covid-19 cho người trên 18 tuổi trong tháng 10 là 369.308 tiêm mũi 1 và 98.833 tiêm mũi 2; trong tháng 11, là 598.909 tiêm mũi 1 và 806.961 tiêm mũi 2; trong tháng 12 là 706.017 tiêm mũi 1 và 742.677 tiêm mũi 2. Sẽ có 316.527 trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm vắc-xin.

Lũy tích từ đầu mùa dịch đến ngày 25/10/2021 trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 2.257 bệnh nhân mắc (BN) Covid-19 ở 21 địa phương: TP Vinh: 726, Yên Thành: 226, Diễn Châu: 214, Quỳnh Lưu: 164, Cửa Lò: 158, Nghi Lộc: 107, Nam Đàn: 95, Con Cuông: 76, Kỳ Sơn: 75, Quế Phong: 69, Hưng Nguyên: 68, Đô Lương: 51, Tương Dương: 39, Tân Kỳ: 35, Anh Sơn: 34, Nghĩa Đàn: 32, Hoàng Mai: 28, Quỳnh Hợp: 24, Thanh Chương: 22, Thái Hòa: 10, Quỳnh Châu: 04.

Tổng số ca điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 1.951 BN. Lũy tích số ca tử vong: 20 BN. Số ca hiện đang điều trị: 286 BN.

Tổng số công dân từ các tỉnh phía Nam về từ ngày 1/10 đến nay là 22.265. Phát hiện 254 ca dương tính (251 ca nhiễm mới, 3 ca tái dương tính).

- Các bệnh dịch tả, thương hàn trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 10 có 813 ca, tăng 52,25% (+279 ca) so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,87% (+7 ca) so với tháng trước, không có người nào bị tử vong. Cộng dồn 10 tháng xảy ra 7.579 ca tăng 24,51% (+1.492 ca) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân số ca tiêu chảy tăng so với cùng kỳ là do ăn uống không hợp vệ sinh, sử dụng thực phẩm bị nhiễm khuẩn tả, môi trường xung quanh bị ô nhiễm. Các ca tiêu chảy xảy ra nhiều nhất ở các huyện: Diễn Châu 246 ca, Kỳ Sơn 140 ca, thành phố Vinh 104 ca...

Sốt rét trong kỳ không xảy ra ca nào, cộng dồn 10 tháng xảy ra 5 ca, giảm 90,00% so với cùng kỳ.

Sốt xuất huyết trong tháng 10 có 1 ca ở huyện Diễn Châu. Như vậy 10 tháng năm 2021 có 58 ca, giảm so với cùng kỳ 87,63% (-411 ca). Thời gian qua

các địa phương trong tỉnh đã thực hiện tốt việc phòng chống bệnh sốt xuất huyết bằng nhiều hình thức như lật úp dụng cụ chứa nước không sử dụng, diệt loăng quăng/bọ gậy, nằm màn, chống muỗi đốt, khi có dấu hiệu của bệnh thì đến ngay các cơ sở y tế để được khám, điều trị kịp thời.

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng đã xảy ra 87 vụ ngộ độc, giảm 62,66% (-146 vụ) so với cùng kỳ năm trước và giảm 34,09% (-45 vụ) so với tháng trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 81 vụ giảm 53,45% (-93 vụ) so với cùng kỳ năm trước và giảm 33,61% (-41 vụ) so với tháng trước. Cộng dồn 10 tháng xảy ra 1.543 vụ ngộ độc, giảm 21,83% (-431 vụ) so với cùng kỳ năm trước, số vụ ngộ độc thức ăn 1.441 vụ giảm 18,63% (-330 vụ) so với cùng kỳ.

Số người ngộ độc trong tháng là 102 người, giảm 56,96% (-135 người) so với cùng kỳ năm trước và giảm 29,17% (-42 người) so với tháng trước. Trong đó, ngộ độc thức ăn là 96 người giảm 46,07% (-82 người) so với cùng kỳ, giảm 28,36% (-38 người) so với tháng trước. Cộng dồn 10 tháng số người bị ngộ độc 1.627 người giảm 18,04% (-358 người) so với cùng kỳ năm trước, số người bị ngộ độc thức ăn 1.522 người, giảm 14,49% (-258 người) so với cùng kỳ năm trước.

Các vụ ngộ độc xảy ra nhiều ở các huyện: thành phố Vinh 21 vụ, 21 người; Quế Phong 14 vụ, 14 người; thị xã Thái Hòa 11 vụ, 11 người...

Để tăng cường đảm bảo an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Nghệ An đã lồng ghép hướng dẫn, tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Luỹ kế tính đến ngày 30/9/2021 số người bị nhiễm HIV là 12.561 người, trong đó có 10.322 người trong tỉnh (chiếm 82,17%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm 17,83%). Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 434/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Một số huyện có người nhiễm cao như: huyện Quế Phong 2.073 người, Thành phố Vinh 1.884 người, huyện Tương Dương 1.124 người, huyện Quỳnh Châu 960 người, huyện Diễn Châu 562 người, huyện Quỳnh Hợp 459 người, huyện Đô Lương 414 người.

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.322 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.091 người (chiếm 78,39%), nữ 2.231 người (chiếm 21,61%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 237 người (chiếm 2,30 %); từ 13-19 tuổi có 472 người chiếm (4,57%); từ 20-29 tuổi có 5.120 người chiếm (49,60%); từ 30-39

tuổi có 3.439 người chiếm (33,32%); từ 40-49 tuổi có 841 người chiếm (8,15%); từ 50 tuổi trở lên có 213 người chiếm (2,06%).

Luỹ kế tính đến 30/9/2021 có 7.203 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.441 người chiếm 89,42 %; ngoại tỉnh đến có 762 người chiếm 10,58%. Số người chết do AIDS là 4.506 người; trong tỉnh có 4.318 người chiếm 95,83%; ngoại tỉnh có 188 người chiếm 4,17%.

b. Trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: trong tháng xảy ra 50 vụ bắt giữ 66 đối tượng thu giữ 700 con vịt, 289 thùng thuốc nhuộm tóc, 35 hộp bút chì màu, 80 bộ kỹ thuật vẽ, 40 gói thuốc lá ba số, 8 m³ gỗ các loại, 16 m³ đất, cát và 1 số hàng hóa khác. So với tháng trước giảm 41 vụ (-45,05%), giảm 35 đối tượng (-34,65%). So với cùng kỳ năm trước giảm 130 vụ (-72,22%), giảm 120 đối tượng (-64,52%). Lũy kế 10 tháng xảy ra 1.272 vụ với 1562 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước giảm 236 vụ (-15,65%) và giảm 153 đối tượng (-8,92%).

- Phạm pháp hình sự xảy ra 81 vụ, 113 đối tượng phạm pháp hình sự. Trộm 4 xe máy, 1 máy trộn bê tông, 5 điện thoại di động và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 250 triệu đồng. So với tháng trước giảm 23 vụ (-22,12%), giảm 37 đối tượng (-24,67%). So với cùng kỳ năm trước giảm 53 vụ (-39,55%) giảm 67 đối tượng (-37,22%). Cộng dồn 10 tháng xảy ra 1.062 vụ, 1629 đối tượng, giảm 59 vụ (-5,26%), giảm 112 đối tượng (-6,43%) so với cùng kỳ năm 2020.

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: phát hiện và bắt giữ 75 vụ với 94 đối tượng. Trong đó: Diễn Châu 10 vụ 14 đối tượng, Tương Dương 9 vụ 10 đối tượng, Quế Phong 6 vụ 7 đối tượng, Quỳnh Hợp 5 vụ 5 đối tượng, Thanh Chương 4 vụ 7 đối tượng và một số huyện khác. Thu 1 kg ma túy đá, 8.539 viên ma túy tổng hợp, 35,48 gam heroin. So với tháng trước giảm 20 vụ (-21,05%), giảm 23 đối tượng (-19,66%). So với cùng kỳ năm trước giảm 14 vụ (-15,73%), giảm 20 đối tượng (-17,54%). Cộng dồn 10 tháng xảy ra 951 vụ, 1.295 đối tượng, giảm 28 vụ (-2,86%), giảm 43 đối tượng (-3,21%) so với cùng kỳ năm 2020.

- Sử dụng ma túy: trong tháng xảy ra 37 vụ với 55 đối tượng. Trong đó: thị xã Cửa Lò 14 vụ 14 đối tượng, Thanh Chương 6 vụ 12 đối tượng, thành phố Vinh 4 vụ 6 đối tượng, Con Cuông 4 vụ 4 đối tượng và một số huyện khác. So với tháng trước tăng 12 vụ (+48,00%), tăng 11 đối tượng (+25,00%). So với cùng kỳ giảm 18 vụ (-32,73%), giảm 27 đối tượng (-32,93%). Cộng dồn 10 tháng xảy ra 386 vụ, 586 đối tượng, giảm 36 vụ (-8,53%), giảm 59 đối tượng (-9,15%) so với cùng kỳ năm trước.

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm chết 1 người, bị thương 3 người, ước giá trị thiệt hại 127 triệu đồng. So với tháng trước tăng 6 vụ (gấp 2,2 lần), số người chết không tăng không giảm, số người bị thương tăng 2 người (gấp 3 lần). So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm

24 vụ (-68,57%), số người chết giảm 9 người (-90,0%), số người bị thương giảm 34 người (-91,89%). Lũy kế 10 tháng, xảy ra 109 vụ, giảm 81 vụ (-42,63%), số người chết là 74 người, giảm 27 người (-26,73%), số người bị thương là 77 người, giảm 67 người (-46,53%) so cùng kỳ năm ngoái.

- Cháy nổ: Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ cháy, giảm 1 vụ (-9,09%) so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.100 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng đầu năm xảy ra 89 vụ cháy, nổ tăng 1,14% so với cùng kỳ, làm chết 8 người, bị thương 4 người, ước tính giá trị thiệt hại 9.045 triệu đồng.

- Đánh bạc: trong tháng phát hiện 12 vụ đánh bạc với 44 đối tượng tham gia. Thu giữ 33,9 triệu đồng và một số tài sản khác./.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2021

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	So sánh (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	180 214	178 941	99,29
Lúa đông xuân	92 284	91 650	99,31
Lúa hè thu	59 059	61 843	104,71
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	28 870	25 447	88,14
Các loại cây khác			
Ngô	45 513	45 629	100,26
Khoai lang	3 625	3 516	96,98
Sắn/Khoai mì	315 779	333 913	105,74
Mía	20 206	20 140	99,67
Đậu tương	197	176	89,23
Lạc	12 902	12 227	94,77
Rau các loại	36 408	37 490	102,97
Đậu các loại	3 985	3 856	96,75

2. Tiến độ sản xuất Vụ Đông

	Kế hoạch sản xuất vụ Đông 2021	Thực hiện cùng kỳ năm 2020	Ước tính thực hiện năm 2021	Đơn vị tính: Ha	
				So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	42 545	18 015	16 536	38,87	91,79
Cây Ngô	20 000	9 382	8 743	43,71	93,18
Ngô lấy hạt	18 500	9 239	8 581	46,38	92,87
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	1 500	143	162	10,80	113,41
Khoai lang	1 500	705	673	44,83	95,46
Cây lạc	1 500	1 191	1 057	70,47	88,76
Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	5 440	4 878	39,03	89,68
<i>Rau các loại</i>	<i>12 400</i>	<i>5 067</i>	<i>4 789</i>	<i>38,62</i>	<i>94,52</i>
Đậu/đỗ các loại	45	17	18	40,00	104,05
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	7 000	1 280	1 167	16,67	91,18
<i>Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc</i>	<i>5 500</i>	<i>961</i>	<i>985</i>	<i>17,91</i>	<i>102,44</i>

2. Báo cáo ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	83 989,20	82 041,07	97,68
I. Lúa	Ha	28 870,07	25 447,03	88,14
Diện tích gieo trồng	Ha	28870,07	25447,03	88,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	33,40	36,63	109,67
Sản lượng	Tấn	96434,96	93221,38	96,67
<i>Chia ra</i>				
Lúa ruộng:				
Diện tích gieo trồng	Ha	19635,58	18068,86	92,02
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	45,48	46,79	102,89
Sản lượng	Tấn	89293,44	84544,66	94,68
Lúa nương				
Diện tích gieo trồng	Ha	9234,49	7378,17	79,90
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	7,73	11,76	152,06
Sản lượng	Tấn	7141,52	8676,72	121,50
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	4 653,20	4 866,04	104,57
1. Ngô (bắp)				
Diện tích gieo trồng	Ha	4 653,20	4 866,04	104,57
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	39,63	39,37	99,35
Sản lượng	Tấn	18 438,48	19 156,99	103,90
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	14 003,08	15 016,70	107,24
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	570,06	622,37	109,18
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	64,77	62,88	97,08
Sản lượng	Tấn	3 692,39	3 913,43	105,99
2. Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	12 805,10	13 812,19	107,86
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	232,89	235,22	101,00
Sản lượng	Tấn	298 216,77	324 888,23	108,94
3. Khoai sọ				
Diện tích gieo trồng	Ha	338,60	294,43	86,96
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	68,59	65,07	94,87
Sản lượng	Tấn	2 322,46	1 915,86	82,49
4. Khoai mỡ				
Diện tích gieo trồng	Ha	130,00	130,00	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	53,08	53,35	100,51
Sản lượng	Tấn	690,04	693,55	100,51

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
5. Khoai môn				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,86	3,90	101,04
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	65,23	65,76	100,80
Sản lượng	Tấn	25,18	25,65	101,85
6. Dong giềng				
Diện tích gieo trồng	Ha	91,96	75,59	82,20
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	67,06	66,17	98,67
Sản lượng	Tấn	616,68	500,16	81,11
7. Khoai tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,50	0,52	104,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	267,00	210,77	78,94
Sản lượng	Tấn	13,35	10,96	82,10
8. Sắn dây				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	11,00	3 666,67
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	83,33	110,64	132,76
Sản lượng	Tấn	2,50	121,70	4 868,00
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	62,70	66,70	106,38
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	101,12	91,94	90,93
Sản lượng	Tấn	634,02	613,26	96,73
IV. Cây Mía	Ha	20 063,68	20 043,67	99,90
Diện tích gieo trồng	Ha	20 063,68	20 043,67	99,90
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	590,38	593,03	100,45
Sản lượng	Tấn	1 184 519,57	1 188 650,05	100,35
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	0,10	0,10	100,00
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,10	0,10	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	15,00	15,00	100,00
Sản lượng	Tấn	0,15	0,15	100,00
VI. Cây lấy sợi	Ha	-	-	-
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	612,63	645,10	105,30
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	11,90	7,90	66,39
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,47	10,82	86,76
Sản lượng	Tấn	14,84	8,55	57,59
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	409,63	446,20	108,93
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	24,46	22,27	91,06
Sản lượng	Tấn	1 001,77	993,64	99,19

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
3. Vùng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	191,10	191,00	99,95
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	8,61	8,09	93,93
Sản lượng	Tấn	164,54	154,47	93,88
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	6 558,89	6 822,46	104,02
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5 898,25	6 206,33	105,22
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	139,65	133,45	95,56
Sản lượng	Tấn	82 369,15	82 824,51	100,55
a. Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 147,83	3 418,85	108,61
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	131,27	127,16	96,87
Sản lượng	Tấn	41 320,44	43 472,49	105,21
Rau muống				
Diện tích gieo trồng	Ha	720,34	676,46	93,91
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	155,03	157,65	101,69
Sản lượng	Tấn	11 167,42	10 664,27	95,49
Cải các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 318,92	1 522,69	115,45
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	116,59	111,40	95,54
Sản lượng	Tấn	15 377,48	16 962,10	110,30
Rau mùng tơi				
Diện tích gieo trồng	Ha	267,05	258,77	96,90
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	121,35	113,78	93,76
Sản lượng	Tấn	3 240,70	2 944,37	90,86
Rau ngót				
Diện tích gieo trồng	Ha	261,41	284,19	108,71
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	153,31	146,85	95,79
Sản lượng	Tấn	4 007,57	4 173,33	104,14
Bắp cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	20,28	30,55	150,64
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	212,30	189,43	89,23
Sản lượng	Tấn	430,55	578,70	134,41
Rau dền				
Diện tích gieo trồng	Ha	120,02	103,91	86,58
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	115,78	119,37	103,10
Sản lượng	Tấn	1 389,54	1 240,37	89,26

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Súp lơ/bông cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,15	3,15	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	167,52	175,87	104,98
Sản lượng	Tấn	52,77	55,40	104,98
Rau lấy lá khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	436,66	539,13	123,47
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	129,49	127,13	98,18
Sản lượng	Tấn	5 654,41	6 853,95	121,21
b. Dưa lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	159,80	119,90	75,03
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	168,02	166,51	99,11
Sản lượng	Tấn	2 684,91	1 996,51	74,36
Dưa hấu				
Diện tích gieo trồng	Ha	58,25	47,65	81,80
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	217,70	216,30	99,36
Sản lượng	Tấn	1 268,10	1 030,65	81,28
Dưa lê				
Diện tích gieo trồng	Ha	59,80	53,80	89,97
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	119,30	120,84	101,29
Sản lượng	Tấn	713,41	650,14	91,13
Dưa vàng				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,10	1,35	19,01
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	168,08	126,22	75,09
Sản lượng	Tấn	119,34	17,04	14,28
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	34,65	17,10	49,35
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	168,56	174,67	103,62
Sản lượng	Tấn	584,06	298,68	51,14
c. Rau họ đậu				
Diện tích gieo trồng	Ha	93,32	105,77	113,34
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	85,53	77,18	90,24
Sản lượng	Tấn	798,13	816,36	102,28
Đậu đũa				
Diện tích gieo trồng	Ha	15,88	8,68	54,66
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	87,28	64,24	73,60
Sản lượng	Tấn	138,60	55,76	40,23

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Đậu co-ve				
Diện tích gieo trồng	Ha	72,21	91,64	126,91
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	83,46	77,40	92,73
Sản lượng	Tấn	602,70	709,28	117,68
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	5,23	5,45	104,21
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	108,66	94,17	86,66
Sản lượng	Tấn	56,83	51,32	90,30
d. Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 047,11	2 154,35	105,24
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	158,19	147,71	93,37
Sản lượng	Tấn	32 383,05	31 821,08	98,26
Dưa chuột/ dưa leo				
Diện tích gieo trồng	Ha	242,48	238,7	98,44
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	125,97	117,43	93,22
Sản lượng	Tấn	3 054,60	2 802,97	91,76
Cà chua				
Diện tích gieo trồng	Ha	97,53	102,36	104,95
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	179,49	181,13	100,92
Sản lượng	Tấn	1 750,54	1 854,09	105,92
Bí đỏ (Bí ngô)				
Diện tích gieo trồng	Ha	316,95	324,46	102,37
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	87,78	89,56	102,03
Sản lượng	Tấn	2 782,25	2 905,86	104,44
Bí xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	580,43	621,28	107,04
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	249,12	218,87	87,86
Sản lượng	Tấn	14 459,45	13 598,07	94,04
Bầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	132,81	129,30	97,36
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	193,18	195,60	101,25
Sản lượng	Tấn	2 565,66	2 529,10	98,58
Mướp				
Diện tích gieo trồng	Ha	346,25	389,54	112,50
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	98,64	96,43	97,76
Sản lượng	Tấn	3 415,33	3 756,38	109,99

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Quả su su				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,74	4,88	50,10
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	125,30	117,73	93,96
Sản lượng	Tấn	122,04	57,45	47,07
Ớt trái ngọt				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,90	6,10	61,62
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	140,40	142,62	101,58
Sản lượng	Tấn	139,00	87,00	62,59
Cà tím, cà pháo				
Diện tích gieo trồng	Ha	234,42	249,12	106,27
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	132,10	130,48	98,78
Sản lượng	Tấn	3 096,61	3 250,60	104,97
Mướp đắng				
Diện tích gieo trồng	Ha	60,39	71,46	118,33
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	83,70	89,85	107,35
Sản lượng	Tấn	505,47	642,09	127,03
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,21	17,15	105,80
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	303,58	196,78	64,82
Sản lượng	Tấn	492,10	337,48	68,58
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	342,85	338,05	98,60
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	118,15	117,95	99,83
Sản lượng	Tấn	4 050,91	3 987,33	98,43
Su hào				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,52	7,00	93,09
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	132,71	133,71	100,75
Sản lượng	Tấn	99,80	93,60	93,79
Cà rốt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,30	3,80	115,15
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	148,09	137,63	92,94
Sản lượng	Tấn	48,87	52,30	107,02
Củ cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	33,50	29,00	86,57
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	150,00	153,02	102,01
Sản lượng	Tấn	502,50	443,75	88,31

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Tỏi lấy củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,01	8,15	116,26
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	160,06	162,67	101,64
Sản lượng	Tấn	112,20	132,58	118,16
Hành hoa, hành củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	274,13	281,60	102,72
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	115,77	114,12	98,57
Sản lượng	Tấn	3 173,71	3 213,62	101,26
Rau cần ta				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,46	0,90	195,65
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	160,65	164,44	102,36
Sản lượng	Tấn	7,39	14,80	200,27
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,93	7,60	44,89
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	62,87	48,26	76,77
Sản lượng	Tấn	106,44	36,68	34,46
f. Nấm				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,20	2,41	75,31
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	214,84	213,20	99,23
Sản lượng	Tấn	68,75	51,38	74,74
Nấm hương				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,60	0,90	150,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	280,00	205,00	73,21
Sản lượng	Tấn	16,80	18,45	109,82
Nấm rơm				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,21	0,21	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	322,38	326,24	101,20
Sản lượng	Tấn	6,77	6,85	101,20
Mộc nhĩ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,48	0,24	50,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	176,46	179,58	101,77
Sản lượng	Tấn	8,47	4,31	50,89
Nấm khác (nấm trùn, nấm kim châm, nấm sò,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,91	1,06	55,50
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	192,20	205,38	106,86
Sản lượng	Tấn	36,71	21,77	59,30

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	104,14	67,00	64,34
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	102,07	101,40	99,34
Sản lượng	Tấn	1 062,96	679,35	63,91
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	594,27	600,92	101,12
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	7,48	7,78	104,06
Sản lượng	Tấn	444,32	467,53	105,22
Đậu/đỗ đen				
Diện tích gieo trồng	Ha	125,81	118,49	94,18
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	11,26	10,84	96,31
Sản lượng	Tấn	141,66	128,49	90,70
Đậu/đỗ xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	435,09	454,63	104,49
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	6,15	6,79	110,35
Sản lượng	Tấn	267,58	308,54	115,31
Đậu/đỗ đỏ				
Diện tích gieo trồng	Ha	10,55	7,40	70,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	11,92	12,52	105,03
Sản lượng	Tấn	12,58	9,27	73,67
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,82	20,40	89,40
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	9,86	10,41	105,54
Sản lượng	Tấn	22,50	21,23	94,35
3. Hoa các loại	Ha	66,37	15,21	22,92
Hoa phong lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,12	0,80	71,43
Sản lượng	1000 giỏ/ch.	165,28	119,22	72,13
Hoa hồng				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,42	1,14	80,28
Sản lượng	1000 bông/c	201,53	165,37	82,06
Hoa cúc				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,25	4,92	78,72
Sản lượng	1000 bông/c	7313,03	5893,00	80,58
Hoa lay ơn				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,10	-	-
Sản lượng	1000 bông/c	21,61	-	-

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Hoa ly				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,20	0,20	100,00
Sản lượng	1000 bông/c	1,00	1,00	100,00
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	57,28	8,15	14,23
Sản lượng	1000 bông/c	3372,24	534,9	15,86
IX. Cây hằng năm khác	Ha	9227,55	9199,97	99,70
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	1107,18	1154,48	104,27
Ớt cay				
Diện tích gieo trồng	Ha	80,87	58,87	72,80
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	65,19	66,28	101,67
Sản lượng	Tấn	527,16	390,17	74,01
Gừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	887,24	954,97	107,63
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	84,93	82,14	96,71
Sản lượng	Tấn	7535,75	7844,10	104,09
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thì là,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	139,07	140,64	101,13
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	135,72	138,00	101,68
Sản lượng	Tấn	1887,46	1940,89	102,83
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	562,02	544,54	96,89
Bạc hà				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,91	3,96	101,28
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	49,10	49,29	100,38
Sản lượng	Tấn	19,20	19,52	101,66
Ngải cứu				
Diện tích gieo trồng	Ha	30,01	28,79	95,93
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	54,69	55,75	101,94
Sản lượng	Tấn	164,12	160,51	97,80
Nghệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	277,78	261,39	94,10
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	134,65	135,98	100,99
Sản lượng	Tấn	3740,42	3554,40	95,03
Sả				
Diện tích gieo trồng	Ha	224,70	228,22	101,57
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	127,07	128,02	100,75
Sản lượng	Tấn	2855,22	2921,70	102,33

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	25,62	22,18	86,57
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	54,89	52,38	95,42
Sản lượng	Tấn	140,63	116,17	82,61
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	7558,35	7500,95	99,24
Sen lấy hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,00	3,50	116,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,07	6,97	57,77
Sản lượng	Tấn	3,62	2,44	67,40
Cỏ voi				
Diện tích gieo trồng	Ha	6270,36	6238,92	99,50
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	732,12	731,88	99,97
Sản lượng	Tấn	459068,11	456614,07	99,47
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)				
Diện tích gieo trồng	Ha	915,06	916,13	100,12
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	367,42	371,97	101,24
Sản lượng	Tấn	33620,92	34077,28	101,36
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	369,93	342,40	92,56
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	108,40	112,19	103,50
Sản lượng	Tấn	4010,05	3841,35	95,79

4. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	269 815	269 525	99,89	-290
2. Bò	Con	479 885	495 412	103,24	15 527
Trong đó: Bò sữa	Con	61 322	69 304	113,02	7 982
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	900 141	916 532	101,82	16 391
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	27 356	29 616	108,26	2 260
Trong đó: Gà	1000 con	23 038	25 139	109,12	2 101

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10	10 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2 771	15 358	110,84	110,01
Sản lượng gỗ khai thác	M3	146 000	1 125 338	121,54	107,11
Sản lượng củi khai thác	Ste	62 560	873 031	101,66	101,22
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	24	-	126,32
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	19	-	47,02
Số vụ phá rừng	Vụ	34	210	566,67	141,89
Diện tích rừng bị phá	Ha	8	77	658,54	210,47
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	462	4 846	102,21	101,25

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10	10 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	23 580	225 180	107,21	108,01
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	20 246	186 320	107,24	107,98
- Tôm	Tấn	615	9 926	106,15	107,89
- Thủy sản khác	Tấn	2 719	28 934	107,22	108,20
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	18 364	169 771	106,72	107,56
<i>1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>17 729</i>	<i>164 034</i>	<i>106,79</i>	<i>107,61</i>
- Cá	Tấn	15 675	140 296	106,80	107,56
- Tôm	Tấn	201	1 701	103,08	103,78
- Thủy sản khác	Tấn	1 853	22 037	107,17	108,22
<i>1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa</i>	<i>Tấn</i>	<i>635</i>	<i>5 737</i>	<i>104,55</i>	<i>106,30</i>
- Cá	Tấn	280	2 548	103,70	106,21
- Tôm	Tấn	12	121	105,45	109,10
- Thủy sản khác	Tấn	343	3 068	105,21	106,27
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	5 216	55 409	108,99	109,39
- Cá	Tấn	4 291	43 476	109,13	109,48
- Tôm	Tấn	402	8 104	107,77	108,78
- Thủy sản khác	Tấn	523	3 829	108,74	109,68
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè bồn	Ha	193	21 874	103,60	103,47
- Cá	Ha	151	19 239	103,08	103,13
- Tôm	Ha	39	2 385	105,41	105,95
- Thủy sản khác	Ha	3	250	106,67	106,79
4. Sản xuất giống	Tr.con	101	3 499	106,32	109,72
<i>Trong đó: Tôm thẻ</i>	<i>Tr.con</i>	<i>10</i>	<i>2 462</i>	<i>118,75</i>	<i>114,19</i>

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2021

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 năm 2020	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 10 năm 2020	10 tháng năm 2021 so với 10 tháng năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	98,92	106,87	101,27	116,03
Khai khoáng	116,18	101,58	93,26	115,43
Khai thác quặng kim loại	83,33	110,00	84,62	63,83
Khai khoáng khác	116,97	101,43	93,44	116,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,84	108,30	101,40	115,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,40	122,44	101,52	106,26
Sản xuất đồ uống	69,55	88,43	85,45	96,73
Dệt	103,52	95,74	92,78	129,70
Sản xuất trang phục	116,22	107,18	126,24	139,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92,92	111,63	107,36	106,44
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,81	101,98	82,90	110,16
In, sao chép bản ghi các loại	39,97	104,32	39,78	56,97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	4,21	915,46	37,86	67,21
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,11	126,04	129,07	147,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,52	118,54	102,72	117,78
Sản xuất kim loại	60,15	164,74	64,98	94,79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,55	84,45	98,75	129,76
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73,73	87,57	76,37	92,87
Sản xuất phương tiện vận tải khác	36,06	104,92	191,30	32,60
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	62,90	118,27	77,25	93,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22,34	115,72	23,35	29,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95,13	99,93	102,96	121,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,85	102,13	104,97	99,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,26	102,13	111,86	106,16
Thoát nước và xử lý nước thải	17,14	166,57	29,77	20,63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,80	97,77	102,57	98,39

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2021
1. Quặng thiếc và tinh quặng	Tấn	12	13	108	84,62	63,83
2. Đá phiến, đá hoặc chưa đồ thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	35 274	40 429	389 723	73,53	71,89
3. Đá xây dựng khác	M3	445 617	415 084	3 841 520	102,98	167,26
4. Sữa tươi	1000 lít	13 007	17 793	192 585	97,96	112,40
5. Sữa chua	Tấn	3 098	4 435	35 649	139,39	105,65
6. Đường RS	Tấn	-	-	76 637	-	80,48
7. Thức ăn cho gia súc	Tấn	13 699	13 946	133 484	104,39	113,01
8. Bia đóng chai	1000 lít	1 852	2 129	25 550	76,08	80,72
9. Bia đóng lon	1000 lít	6 800	5 779	69 306	87,34	100,21
10. Sợi	Tấn	940	900	10 847	92,78	129,70
11. Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	327	327	3 027	100,40	97,93
12. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5 148	5 589	56 928	155,01	158,78
13. Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	636	597	6 419	93,38	84,60
14. Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	32 771	36 121	304 952	130,43	85,05
15. Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	3 802	3 725	48 152	88,15	112,71
16. Thùng carton	1000 chiếc	1 503	1 921	21 818	64,07	97,74
17. Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	210	219	2 883	39,78	56,97
18. Ôxy	Tấn	10	10	165	42,92	78,36
19. Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	Tấn	-	-	72	-	16,89
20. Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	-	1 900	27 740	37,32	69,26
21. Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	917	1 300	12 382	127,70	119,06

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2021
22. Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp, chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	3 000	3 200	39 868	131,36	209,20
23. Clanhke xi măng	Tấn	731 631	735 800	7 093 633	78,94	116,21
24. Xi măng Portland đen	Tấn	564 342	695 700	7 196 579	106,66	123,35
25. Bê tông trộn sẵn (bê tông	M3	27 251	30 385	295 835	87,39	86,99
26. Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	84	195	1 480	43,17	29,75
27. Bột đá	Tấn	40 903	39 508	467 288	89,79	106,96
28. Ống thép Hoa sen	Tấn	1 785	3 000	25 129	64,06	96,31
29. Thiếc chưa gia công	Tấn	9	10	97	100,00	70,99
30. Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	185	208	2 388	75,00	98,24
31. Tôn lợp	Tấn	114 801	95 202	915 424	103,27	139,31
32. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	102 475	147 682	1 364 133	66,53	80,62
33. Hộp lon bia	Tấn	221	173	3 407	36,34	81,66
34. Nắp lon bia	Tấn	-	-	17	-	44,34
35. Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	11 419	10 000	108 275	76,37	92,87
36. Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26	Triệu đồng	808	848	8 487	191,30	94,90
37. Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2 449	3 245	52 107	53,40	99,15
38. Bộ sa lông	Bộ	914	1 235	21 683	49,26	102,99
39. Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	364	388	3 771	104,69	89,68
40. Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	-	5	143	34,48	92,38
41. Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	1 862	2 155	24 305	23,35	29,30
42. Điện sản xuất	Triệu KWh	307	313	2 691	102,50	124,59
43. Điện thương phẩm	Triệu KWh	353	320	3 440	103,59	108,66
44. Nước uống được	1000 m3	2 842	2 903	26 973	111,86	106,16
45. Dịch vụ làm sạch bể phốt, bể chứa	Triệu đồng	331	551	3 534	29,77	20,63
46. Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4 779	4 672	48 673	102,57	98,39

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Kế hoạch năm 2021	10 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	630 786	642 719	5 375 015	73,56	84,51
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	295 037	324 672	2 602 686	66,30	87,22
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	148 220	164 237	1 506 530	81,07	106,53
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>120 201</i>	<i>119 853</i>	<i>966 865</i>	<i>65,66</i>	<i>153,71</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	104 582	118 249	769 556	62,99	83,33
Vốn nước ngoài (ODA)	31 082	33 441	232 885	31,76	42,21
Xổ số kiến thiết	1 902	2 557	17 679	73,66	94,63
Vốn khác	9 251	6 188	76 036	86,40	100,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	192 244	188 523	1 651 001	80,21	82,52
Vốn cân đối ngân sách huyện	102 554	99 247	893 351	84,41	81,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>75 812</i>	<i>73 251</i>	<i>649 565</i>	<i>73,11</i>	<i>95,72</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	64 203	63 975	501 770	69,69	78,26
Vốn khác	25 487	25 301	255 880	91,39	95,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	143 505	129 524	1 121 328	84,73	81,51
Vốn cân đối ngân sách xã	86 021	79 433	719 035	90,42	79,40
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>76 014</i>	<i>65 251</i>	<i>511 191</i>	<i>80,00</i>	<i>93,99</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35 237	29 015	190 797	66,21	75,77
Vốn khác	22 247	21 076	211 496	88,12	96,87

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	4 381 768	5 693 624	51 123 566	85,65	93,04
Lương thực, thực phẩm	1 606 422	1 788 119	16 927 134	85,65	91,15
Hàng may mặc	147 353	331 992	2 858 874	79,93	87,16
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	329 950	451 703	4 974 879	54,13	70,53
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	31 763	62 939	416 242	96,54	74,11
Gỗ và vật liệu xây dựng	407 312	445 600	4 282 095	107,16	112,66
Ô tô các loại	847 419	1 217 001	8 299 803	113,38	105,63
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	204 704	276 520	2 694 285	58,26	67,21
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>23 343</i>	<i>40 944</i>	<i>475 612</i>	<i>51,44</i>	<i>62,67</i>
Xăng, dầu các loại	549 796	598 498	6 377 532	87,93	123,56
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	36 723	45 171	566 613	66,96	102,68
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17 143	27 493	449 195	43,13	79,66
Hàng hóa khác	106 546	234 786	1 789 023	96,20	89,40
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	96 638	213 802	1 487 891	94,95	96,85

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	90 181	356 896	3 846 747	52,69	64,54
Dịch vụ lưu trú	2 007	5 170	381 757	7,20	60,20
Dịch vụ ăn uống	88 174	351 726	3 464 990	58,08	65,06
Du lịch lữ hành	-	1 388	20 237	16,85	30,69
Dịch vụ khác	225 110	263 145	4 044 700	46,60	84,07

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2021
Dịch vụ lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Lượt khách		12 617	34 148	1 704 676	8,77	54,73
Lượt khách ngủ qua đêm			9 992	27 113	1 337 537	9,53	57,66
Khách quốc tế	"		4	11	3 207	24,44	16,96
Khách trong nước	"		9 988	27 102	1 334 330	9,53	57,66
Lượt khách trong ngày			2 625	7 035	367 139	6,68	46,99
Ngày khách phục vụ	Ngày khách		17 970	48 590	2 382 562	9,99	58,55
Khách quốc tế	"		9	23	9 055	21,70	18,40
Khách trong nước	"		17 961	48 567	2 373 507	9,99	59,04
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		-	634	8 311	23,26	38,39
Lượt khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"		-	634	8 311	23,26	38,39
Lượt khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		-	1 794	24 769	19,97	34,52
Khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Khách trong nước	"		-	1 794	24 769	19,97	34,52
Khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-

13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 9 năm 2021	tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2021	năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	225 110	263 145	4 044 700	46,60	84,07
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	89 439	108 579	1 523 063	55,00	83,56
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	25 497	30 214	678 538	35,55	79,02
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	2 388	3 668	126 222	13,30	70,49
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	92 623	100 125	915 240	84,78	95,59
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	752	981	221 711	2,46	82,05
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	9 151	12 619	258 780	36,51	97,20
Dịch vụ khác	5 260	6 959	321 146	11,19	70,31

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2021

	Tháng 10 năm 2021 so với				Đơn vị tính: %
					Bình quân
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 10 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 9 năm 2021	10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,30	101,52	101,37	99,45	101,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,61	98,51	98,83	97,48	100,36
<i>Trong đó:</i> Lương thực	106,90	102,81	102,44	99,95	103,20
Thực phẩm	109,21	96,93	97,42	96,60	99,40
Ăn uống ngoài gia đình	107,02	103,30	103,33	100,00	103,14
Đồ uống và thuốc lá	103,89	101,23	101,47	100,00	101,25
May mặc, mũ nón và giày dép	103,10	100,52	99,54	100,06	101,72
Nhà ở, điện nước và VLXD	105,08	103,85	104,02	100,82	100,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,36	99,68	99,70	99,91	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế	102,06	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,08	111,82	109,76	101,77	107,81
Bưu chính viễn thông	100,18	99,38	99,34	100,00	99,68
Giáo dục	103,98	100,22	100,22	100,00	100,92
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,61	100,00	100,00	100,00	100,94
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,29	100,64	100,52	100,09	100,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,79	100,80	100,68	100,01	100,70
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	123,92	96,00	95,59	99,23	109,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,99	110,66	110,69	99,97	107,76

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021 (%)	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	10 tháng năm 2021 so với 10 tháng năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	762 905	8 237 329	108,88	81,20	94,52
Vận tải hành khách	45 061	1 269 190	139,33	20,80	63,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	362	3 753	101,40	66,10	76,30
Đường bộ	44 699	1 265 437	139,75	20,69	63,94
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	573 631	5 703 933	108,50	98,84	102,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	39 066	582 963	112,36	122,70	127,80
Đường thủy nội địa	19	78	135,71	186,40	98,70
Đường bộ	534 546	5 120 892	108,23	97,46	99,88
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	143 076	1 254 405	103,08	101,00	110,00
Bưu chính, chuyển phát	1 137	9 801	127,32	130,80	132,50

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021 (%)	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	10 tháng năm 2021 so với 10 tháng năm 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1 994	56 061	115,19	21,92	67,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	26	176	113,04	87,00	65,40
Đường bộ	1 968	55 885	115,22	21,71	67,24
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	167 828	4 626 788	121,42	22,37	68,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48	536	104,35	55,40	64,30
Đường bộ	167 780	4 626 252	121,43	22,37	68,74
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11 120	106 947	108,18	97,61	101,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	106	1 673	108,16	129,80	126,20
Đường thủy nội địa	-	1	-	188,20	88,20
Đường bộ	11 014	105 273	108,18	97,37	100,88
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	309 709	3 142 960	106,63	99,82	105,93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	73 067	740 710	104,29	124,40	125,80
Đường thủy nội địa	-	1	-	195,20	96,50
Đường bộ	236 642	2 402 249	107,37	94,08	101,00
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2021 (HĐND tỉnh)	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			10 tháng năm 2021 so với dự toán năm 2021 (%)	10 tháng năm 2021 so với 10 tháng năm 2020 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 032 300	14 642 960	104,35	107,79
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	12 782 300	13 085 260	102,37	103,20
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	<i>9 758 300</i>	<i>9 089 420</i>	<i>93,15</i>	<i>102,00</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	535 000	472 200	88,26	106,42
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	120 000	92 600	77,17	91,14
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	245 000	218 300	89,10	98,76
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 290 000	3 990 400	93,02	108,25
Lệ phí trước bạ	820 000	871 000	106,22	123,42
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	40 300	106,05	104,23
Thuế thu nhập cá nhân	570 000	575 100	100,89	102,14
Thuế bảo vệ môi trường	2 005 000	1 687 800	84,18	85,27
Thu phí và Lệ phí	283 300	242 500	85,60	112,82
Thu tiền sử dụng đất	3 000 000	3 974 200	132,47	106,11
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	430 000	370 400	86,14	118,41
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	140 000	174 100	124,36	89,13
Thu khác ngân sách	250 000	313 300	125,32	79,48
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	27 000	39 500	146,30	90,39
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	5 000	1 920	38,40	17,26
Thu Xổ số kiến thiết	24 000	21 640	90,17	94,97
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 250 000	1 557 700	124,62	172,24

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2021 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2021 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25 716 563	21 444 400	83,39
Chi đầu tư phát triển (*)	6 500 580	5 950 000	91,53
Chi thường xuyên	18 773 082	15 104 400	80,46
Chi sự nghiệp môi trường	178 030	142 800	80,21
Chi sự nghiệp kinh tế	2 048 281	1 630 500	79,60
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	8 006 186	6 384 500	79,74
Chi sự nghiệp Y tế	2 133 379	1 775 000	83,20
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 004	38 500	78,57
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	366 588	282 200	76,98
Chi các ngày lễ lớn	13 000	9 800	75,38
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60 384	48 600	80,48
Chi bảo đảm xã hội	1 173 640	945 000	80,52
Chi quản lý hành chính	3 488 603	2 798 000	80,20
Chi an ninh quốc phòng địa phương	441 616	363 000	82,20
Chi thi đua khen thưởng	30 000	22 500	75,00
Chi khác ngân sách	213 725	196 500	91,94
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	32 500	81,25
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	372 120	302 000	81,16
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	68 526	60 000	87,56
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	33 000	94,29
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	55 000	40 000	72,73
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	440 011	390 000	88,63
BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	114 965	144 074	125,32
CHI TRẢ NỢ GỐC	254 565	156 173	61,35

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

			Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021 (%)	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	10 tháng năm 2021 so với 10 tháng năm 2020 (%)
1. Bệnh dịch								
+ Tả:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca		813	7 579	100,87	152,25	124,51
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca		-	5	-	-	10,00
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca		1	58	100,00	3,70	12,37
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
2. Ngộ độc								
+ Số vụ ngộ độc		Vụ		87	1 543	65,91	37,34	78,17
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„		81	1 441	66,39	46,55	81,37
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		„		-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người		102	1 627	70,83	43,04	81,96
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„		96	1 522	71,64	53,93	85,51
+ Số người chết do ngộ độc		„		-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/9/2021)								
+ Số người nhiễm HIV		Người		-	12 561	-	-	102,01
Trong đó: - Người ngoài tỉnh		„		-	2 239	-	-	100,00
- Số người phát hiện trong kỳ		„		-	12	-	-	75,00
+ Số người bị AIDS		Người		-	7 203	-	-	100,77
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„		-	762	-	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS		Người		-	4 506	-	-	101,69
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„		-	188	-	-	100,00

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021 (%)	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	10 tháng năm 2021 so với 10 tháng năm 2020 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	50	1 272	54,95	27,78	84,35
- Số đối tượng	Người	66	1 562	65,35	35,48	91,08
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	81	1 062	77,88	60,45	94,74
- Số đối tượng	Người	113	1 629	75,33	62,78	93,57
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	75	951	78,95	84,27	97,14
- Số đối tượng	Người	94	1 295	80,34	82,46	96,79
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	37	386	148,00	67,27	91,47
+ Số người vi phạm	Người	55	586	125,00	67,07	90,85
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	15	-	-	62,50
+ Số người vi phạm	Người	-	48	-	-	55,17

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021 (%)	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	10 tháng năm 2021 so với 10 tháng năm 2020 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	11	109	220,00	31,43	57,37
Đường bộ	"	11	108	220,00	31,43	57,37
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	1	74	100,00	10,00	73,27
Đường bộ	"	1	73	100,00	10,00	73,27
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	3	77	300,00	8,11	53,47
Đường bộ	"	3	77	300,00	8,11	53,47
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		127	1 749	158,75	9,92	50,46
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	89	90,91	90,91	101,14
Số người chết	Người	-	8	-	-	400,00
Số người bị thương	Người	-	4	-	-	44,44
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		1 100	9 045	236,56	9,80	33,91